

Bản án số 09/2023/HC-PT

Ngày 06/01/2023

Về “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại*”

## NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Chủ tọa phiên tòa:* ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán

*Các Thẩm phán:* ông Nguyễn Tấn Trường, ông Nguyễn Cường

- **Thư ký phiên tòa:** ông Phạm Văn Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** bà Bùi Ngô Y Nhi - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06/01/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm theo hình thức trực tuyến tại điểm cầu trung tâm trụ sở kết nối với điểm cầu trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình vụ án hành chính thụ lý số 203/2022/TLPT-HC ngày 17/10/2022 về “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại*” do Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2022/HC-ST ngày 09/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 439/2022/QĐ-PT ngày 19/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

Người khởi kiện: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

Đ diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

+ Ông Hoàng Tấn H, bà Trần Thị Mỹ Linh; địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

+ Ông Trương Quốc Đ; địa chỉ: tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

+ Ông Lê Trung T; địa chỉ: tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt

Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Lê Tuấn L – Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có đơn đề nghị xử vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 07/01/2022 và quá trình tố tụng, người khởi kiện là bà Hoàng Thị T trình bày:* Sau khi được giao đất theo Nghị định 64/CP tại đồng P, các hộ dân thu hoạch lúa vụ chiêm, nhưng năng suất thấp và do ruộng sâu, bờ đê vỡ, canh tác khó khăn nên các hộ dân bỏ ruộng không sản xuất. Cuối năm 1994 bà T viết đơn xin nhận thầu ruộng để cải tạo thành hồ sản xuất lúa, cá kết

hợp, Đơn được Hợp tác xã nông nghiệp B đồng ý. Ngày 21/5/1996 Ủy ban nhân dân phường B và ông Hoàng Tấn Đ (chồng bà T) ký Hợp đồng kinh tế nội dung, gia đình ông Đ được sử dụng 09 mẫu (45.000m<sup>2</sup>) đất trồng lúa tại vùng T thuộc đồng P, UBND phường thu theo quỹ công ích phường, thời hạn hợp đồng 20 năm kể từ ngày ký. Năm 2011, vợ chồng bà T tách cho con trai là Hoàng Tấn H 17.500m<sup>2</sup> đất tại hai thửa đất số 18, 20 tờ bản đồ số 22 phường B. Năm 2016, vợ chồng bà T tách tiếp cho con gái là Hoàng Thị H 7.500m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 52 tờ bản đồ 22 phường B.

Như vậy, diện tích đất vợ chồng bà T sử dụng có nguồn gốc được giao theo Nghị định 64, nhưng khi bà T xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì UBND phường B không chấp nhận làm thủ tục nên bà T khiếu nại. Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020, Chủ tịch UBND phường B không công nhận khiếu nại của vợ chồng bà T. Tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 5071/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 Chủ tịch UBND thành phố Đ cũng không chấp nhận khiếu nại của vợ chồng bà T. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 5071/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ; công nhận 20.000m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 22 vùng T thuộc đồng P, phường B, thành phố Đ thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà T.

- *Người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố Đ trình bày:* Khu vực đất ruộng đồng P, phường B trước đây là đất sản xuất của HTX được đưa vào phương án chia đất theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ cho người dân sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, do khu vực ruộng P là ruộng sâu, tưới tiêu không thuận lợi, diện tích đất chia nhỏ, manh mún, sản xuất lúa 1 vụ năng suất thấp nên các hộ thuộc đối tượng chia đất theo Nghị định 64 không nhận, không sử dụng và bỏ hoang đất, không thực hiện việc đăng ký đất đai. Do vậy, hầu hết diện tích đất tại đồng ruộng P sau khi chia đất theo Nghị định số 64/CP do UBND phường tổ chức quản lý. Đến năm 1996, một số hộ dân phát sinh nhu cầu sử dụng đất nên UBND phường đã ký hợp đồng kinh tế sản xuất nông nghiệp với các hộ dân có nhu cầu để đưa một phần diện tích ruộng đồng P vào sử dụng theo hình thức thuê đất công ích, thời gian cho thuê 20 năm. Năm 2001, xét thấy thời hạn đã cho các hộ thuê đất không đúng pháp luật nên UBND phường B đã có Quyết định số 21/QĐ-UB ngày 02/7/2001 về việc hủy bỏ thời hạn hợp đồng kinh tế thuê đất giữa các hộ dân với UBND phường B tại khu vực ruộng đồng P để ký lại hợp đồng thuê đất 5% với các hộ theo đúng thời hạn quy định của Luật Đất đai. Sau thời điểm này có thêm một số hộ dân khác có đơn xin đấu thầu ruộng 5% và đã ký kết hợp đồng thuê đất 5% với UBND phường B để sử dụng. Khi ký hợp đồng sử dụng đất với UBND phường B, các hộ dân đã phát huy hiệu quả sử dụng đất, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng thuê đất 5% đã ký kết.

Bà Hoàng Thị T là đối tượng được UBND phường B cho thuê đất công ích để sản xuất nông nghiệp tại khu vực ruộng đồng P từ năm 1996. Năm 2019, bà Hoàng Thị T cùng với một số hộ dân có thuê đất của UBND phường B tại vùng ruộng P có đơn kiến nghị đến UBND phường đề nghị hủy hợp đồng thuê đất đã ký kết và đề nghị công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà.

Ngày 15/11/2019, UBND phường B có Công văn số 560/UBND về việc trả lời đơn của các hộ dân đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ruộng sâu đồng P với nội dung không công nhận kiến nghị của bà T. Không đồng ý với Công văn số 560/UBND ngày 15/11/2019 của UBND phường B, bà T và một số hộ dân khiếu nại và được Chủ tịch UBND phường B giải quyết tại Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P phường B. Trong đó, Chủ tịch UBND phường B không công nhận nội dung khiếu nại của bà T. Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của UBND phường B, bà T khiếu nại tiếp và được Chủ tịch UBND thành phố giải quyết tại Quyết định số 5071/QĐ-UBND ngày 19/11/2020.

Quá trình giải quyết khiếu nại thấy: Năm 1994, bà Hoàng Thị T có đơn xin thuê ruộng P gửi HTX, được ông Trần Ngọc S - Chủ nhiệm HTX xác nhận ngày 01/12/1994 với nội dung: *“Ban quản lý đồng ý cho chị T được thuê ruộng P vùng T như trong đơn với diện tích 9 mẫu đã giao theo Nghị định 64”*. Ngày 21/5/1996, UBND phường B do ông Nguyễn Văn T - Chủ tịch UBND phường, ông Trần Ngọc S - Phó chủ tịch UBND phường và ông Hoàng Văn L - Kế toán Ngân sách đã ký hợp đồng kinh tế với ông Hoàng Tấn Đ (ông Đ là chồng bà Hoàng Thị T) với nội dung: *“UBND phường B nhất trí giao cho anh Hoàng Tấn Đ ở cụm 12, phường B sử dụng đất canh tác trồng lúa vùng T, P, có diện tích 9 mẫu. Ông Đ canh tác lúa kết hợp chăn nuôi cá và vịt (không sử dụng vào mục đích khác), UBND phường thu đóng góp quỹ công ích cho phường và thuế cho nhà nước 1 sào 6kg thóc. Tổng số thóc nộp trong năm là 6kg x 9mẫu = 540kg. Thời gian hợp đồng 20 năm...”*.

Tại Sở theo dõi thu quỹ đất công ích 5% năm 1998 và danh sách thu tiền công ích năm 1999 của phường B, ông Hoàng Tấn Đ được ghi rõ diện tích thuê là 45.000m<sup>2</sup> đất. Ngày 01/12/2011, UBND phường B ký Hợp đồng số 26/HĐKT cho thuê đất công ích 5% đối với bà Hoàng Thị T, diện tích 27.500m<sup>2</sup> đất để sản xuất nông nghiệp, thời hạn sử dụng đến ngày 30/11/2016. Đồng thời cùng ngày 01/12/2011, UBND phường B ký Hợp đồng số 27/HĐKT cho sử dụng đất công ích 5% đối với ông Hoàng Tấn H, diện tích 17.500 m<sup>2</sup> đất để sản xuất nông nghiệp (phần diện tích trước đây đã hợp đồng cho bà T thuê), thời hạn sử dụng đến ngày 30/11/2016. Ngày 01/12/2016, UBND phường B ký Hợp đồng số 26/HĐKT về việc cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với bà Hoàng Thị T, diện tích 20.000 m<sup>2</sup> đất (vị trí thuộc thửa số 46, tờ số 22 phường B); ký Hợp đồng số 27/HĐKT về việc cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với bà Hoàng Thị Hà (bà H là con bà T), diện tích 7.500 m<sup>2</sup> đất (vị trí thuộc thửa số 52, tờ số 22 phường B) và ký Hợp đồng số 30/HĐKT về việc cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với ông Hoàng Tấn H, diện tích 17.500 m<sup>2</sup> đất (vị trí thuộc thửa số 18, 20, tờ số 22 phường B), thời hạn sử dụng đến 01/12/2021.

Theo kết quả xác minh đối với UBND phường B và ông Trần Ngọc S (nguyên cán bộ HTX và UBND phường B giai đoạn 1994-2001) thì Hợp đồng cày bừa ruộng giữa HTX với ông Hoàng Tấn Đ ngày 05/01/1995 do bà Hoàng Thị T cung cấp là hợp đồng ông Đ thuê lại máy cày của HTX để cày đất của ông thuê tại đồng P. Do đó, việc bà T cho rằng năm 1995, gia đình bà đã có ruộng với diện tích 3ha tại vùng T, xứ đồng P là không đúng thực tế. Quá trình giải quyết khiếu nại, bà T

cũng xác nhận hộ gia đình bà được chia đất theo Nghị định 64 là tại đội 7, không phải vị trí hiện nay gia đình bà T và ông H đang sử dụng, đồng thời vẫn thừa nhận việc gia đình bà có ký kết hợp đồng thuê đất 20 năm của UBND phường B ngày 21/5/1996. Theo bản đồ địa chính phường B lập năm 1997 và sổ mục kê đất đai phường B lập ngày 16/5/1999, được Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) phê duyệt ngày 02/7/1999, thì thửa đất số 18, 20, 46, 52, tờ bản đồ số 22 phường B, hiện nay bà Hoàng Thị T, ông Hoàng Tấn H và bà Hoàng Thị Hà khiếu nại là đất do UBND phường B quản lý, sử dụng. Như vậy, từ trước đến nay, hộ gia đình bà Hoàng Thị T đang sử dụng đất tại thửa đất số 46 tờ số 22 tại xứ đồng P phường B để sản xuất nông nghiệp đều thông qua hợp đồng thuê đất công ích với UBND phường B từ năm 1996 đến nay; hộ gia đình bà T không có tranh chấp, khiếu nại mà đều tự nguyện thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng; không phải được giao để sử dụng ổn định lâu dài theo Luật Đất đai và các văn bản thi hành. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: “*Nhà nước không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn*”. Do đó, việc bà Hoàng Thị T đề nghị được công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 46, tờ số 22, bản đồ địa chính phường B cho gia đình bà là không đúng với quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên, ngày 19/11/2020, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 5071/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Hoàng Thị T, trú tại TDP 12, phường B, thành phố Đ (lần 2) với nội dung không công nhận nội dung khiếu nại của bà Hoàng Thị T đối với Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P, phường B là đúng quy định pháp luật. Việc bà Hoàng Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 5071/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ là không có cơ sở. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xem xét, bác đơn khởi kiện và yêu cầu bà Hoàng Thị T thực hiện đúng các nội dung đã cam kết với UBND phường B tại Hợp đồng kinh tế số 26/HĐKT ngày 01/12/2016.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường B trình bày:* Hiện nay UBND phường còn lưu trữ danh sách các hộ được giao đất theo Nghị định 64; bản đồ địa chính năm 1997, Sổ mục kê năm 1997; quyết định số 21/QĐ-UB ngày 02/7/2001 của UBND phường B về hủy bỏ thời hạn hợp đồng sản xuất nông nghiệp tại đồng P; kết luận thanh tra giải quyết đơn của bà Đặng Thị Phương. Về nội dung: UBND phường B giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B; đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại số 5071/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đồng Hới, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- **Tại bản án hành chính sơ thẩm số 20/2022/HC-ST ngày 09/8/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:**

*Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Điều 20, Điều 22b, Điều*

45 Luật đất đai năm 1993 được sửa đổi, bổ sung năm 1998; Điều 132 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Bác toàn bộ đơn khởi kiện của bà Hoàng Thị T về việc yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 5071/QĐ – UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ và công nhận quyền quản lý 20.000m<sup>2</sup> đất, tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 22 vùng Trâu Rom, đồng P, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình là của bà Hoàng Thị T.

2. Về án phí: Bà Hoàng Thị T được miễn toàn bộ án phí vụ kiện.

3. Bà Hoàng Thị T phải chịu 1.000.000 đồng chi phí tố tụng (bà T đã nộp đủ).

- Ngày 17/8/2022, bà Hoàng Thị T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện (bà T) do người đại diện trình bày giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Người bị kiện: vắng mặt

- Đ diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính;

+ Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật, nên đề nghị bác kháng cáo của bà T.

- Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Ngày 19/11/2020 Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 5071/QĐ-UBND. Ngày 12/8/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình nhận được đơn khởi kiện của bà Hoàng Thị T yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 5071/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ; công nhận diện tích 20.000m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 22 đồng P, phường B, thành phố Đ thuộc sở hữu của người khởi kiện. Theo quy định tại khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính thì đơn khởi kiện của bà Hoàng Thị T đang trong hạn luật định, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

[2] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự tại phiên tòa thì ruộng đồng P (bao gồm các vùng C, T, B, K trong và K ngoài) là đất sản xuất nông nghiệp một vụ lúa của HTX. Năm 1994, trừ 11 mẫu đất tại vùng Công Kê ngoài dùng làm đất công ích 5%, diện tích đất còn lại được HTX chia cho các xã viên canh tác theo nghị định 64/CP; do ruộng sâu, khó canh tác nên sau một

vụ lúa không có năng suất, các xã viên đều bỏ ruộng không canh tác, trả lại đất cho HTX. Tại báo cáo sơ kết đề án dồn điền, đổi thửa của UBND phường B giai đoạn năm 2003 – 2004 thể hiện tại đồng P không còn trường hợp nào được giao đất theo Nghị định 64 và không thực hiện việc dồn điền, đổi thửa tại khu vực này (bút lục số 250).

[3] Năm 1994, ông Đ (chồng bà T) có đơn xin nhận thuê ruộng tại vùng Trâu Rom, đồng P phường B để sản xuất lúa, cá kết hợp được HTX nhất trí vào ngày 01/12/1994. Ngày 21/5/1996 giữa UBND phường B và ông Đ ký hợp đồng kinh tế về việc gia đình ông Đ thuê 09 mẫu (45.000m<sup>2</sup>) đất tại các thửa đất số 18, 20, 46 và 52, tờ bản đồ số 22 vùng T, thuộc đồng P phường B để canh tác trồng lúa, nuôi cá với thời hạn hợp đồng 20 năm kể từ ngày ký; UBND phường thu phí vào quỹ công ích (bút lục số 25, 29).

[4] Tại Quyết định số 21/QĐ-UB ngày 02/7/2001 UBND phường B hủy bỏ thời hạn đối với các hợp đồng kinh tế đã ký giữa UBND phường B và các hộ dân tại đồng P trong đó có trường hợp của ông Đ để ký kết lại hợp đồng 5 năm, nhưng ông Đ không chấp hành, cũng không có ý kiến gì và tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết. Năm 2011 ông Đ ký Hợp đồng kinh tế số 26/HĐKT ngày 01/12/2011 về việc thuê 27.500m<sup>2</sup> đất 5% của UBND phường B, với thời hạn 5 năm. Cùng thời gian này vợ chồng ông Đ giao cho con trai là anh Hoàng Tấn H canh tác 17.500m<sup>2</sup> đất 5% của UBND phường B nên anh H trực tiếp ký Hợp đồng kinh tế số 27/HĐKT ngày 01/12/2011 thuê 17.500m<sup>2</sup> đất 5% của UBND phường B thời hạn 5 năm. Ngày 01/12/2016 vợ chồng ông Đ ký Hợp đồng kinh tế số 26/HĐKT với UBND phường B thuê 20.000m<sup>2</sup> đất 5% của UBND phường B, thửa đất số 46, tờ bản đồ 22, thời hạn thuê 5 năm; diện tích 7.500m<sup>2</sup> đất còn lại vợ chồng ông Đ cho con gái là chị Hoàng Thị H canh tác nên cùng ngày 01/12/2016 chị H ký Hợp đồng kinh tế số 27/HĐKT thuê 7.500m<sup>2</sup> đất 5%, thửa số 52, tờ bản đồ 22, hạn thuê 5 năm (bút lục số 27, 132). Tại Sổ theo dõi thu quỹ đất công ích 5% lập năm 1998 và danh sách thu tiền công ích 5% năm 1999 của phường B thể hiện ông Đ thuê đất 5% diện tích 45.000m<sup>2</sup> (bút lục số 145). Mặt khác, tại tờ bản đồ số 22 phường B được đo vẽ năm 1997, phê duyệt năm 1998 và sổ mục kê đất đai thể hiện các thửa đất số 18, 20, 46 và 52, tờ bản đồ số 22 vùng T, thuộc đồng P, phường B là đất 5% do UBND phường B quản lý (bút lục 228, 238).

[5] Từ các phân tích tại các mục trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc UBND Phường B và UBND thành phố Đ không chấp nhận cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Đ, bà T đối với đất thuê loại 5% của HTX là đúng pháp luật; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà T là đúng pháp luật nên cấp phúc thẩm bác kháng cáo của bà T và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm; bà T phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 242 và Điều 349 của Luật tố tụng hành chính năm 2015 bác kháng cáo của bà Hoàng Thị T, giữ nguyên quyết định của

Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2022/HC-ST ngày 09/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, cụ thể:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Điều 20, Điều 22b, Điều 45 Luật đất đai năm 1993 được sửa đổi, bổ sung năm 1998; Điều 132 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Bác toàn bộ đơn khởi kiện của bà Hoàng Thị T {yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 5071/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ; yêu cầu công nhận quyền quản lý 20.000m<sup>2</sup> đất, tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 22 vùng Trâu Rom, đồng P, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình là của bà Hoàng Thị T}.

2. Bà Hoàng Thị T được miễn án phí hành chính sơ thẩm.

3. Bà Hoàng Thị T phải chịu 1.000.000 đồng chi phí tố tụng (bà T đã nộp đủ và chi xong).

[4] Bà Hoàng Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu số 0005049 ngày 19/8/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ giám đốc kiểm tra III-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Đặng Kim Nhân**